

Số: 1464 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 1465/CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình biến động kết quả SXKD
trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ
kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 so với
cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	(11.915)	2.124	(14.039)

* Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét biến động giảm so với cùng kỳ năm trước, chuyển từ lãi kỳ 6 tháng đầu năm 2023 sang lỗ kỳ 6 tháng đầu năm 2024, nguyên nhân do:

- Tình hình thị trường phôi thép vào giai đoạn suy giảm cả về giá và nhu cầu, giá bán phôi thép bình quân 6 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 13,37 tr.đ/tấn giảm 0,86 tr.đ/tấn so với cùng kỳ năm 2023.

- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2.754 tr.đồng, nguyên nhân chủ yếu do tỷ giá USD tại thời điểm 30/6/2024 tăng 4,31% so với thời điểm 31/12/2023.

- Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6.272 tr.đ so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo! *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC *[Signature]*



Nguyễn Văn Phương

Số: 1466 /CBTT-CISCO

Cao Bằng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gctcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2024 tại đường dẫn: <https:gctb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UOCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Văn Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2024</i>
- Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2024</i>
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	
- Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
- Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
- Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Lê Văn Lương	Thành viên
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: BC/BDO/2024. 555

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.162.607.002	839.863.014.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.509.537.303	20.233.263.808
1. Tiền	111		7.509.537.303	20.233.263.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.911.607.723	6.233.392.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	611.744	1.669.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.541.941.798	1.829.491.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.106.176.898	6.139.354.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.737.122.717)	(1.737.122.717)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	790.420.642.220	792.946.714.982
1. Hàng tồn kho	141		790.420.642.220	792.946.714.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.320.819.756	20.449.643.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.095.110.985	14.550.056.749
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.262.278.573	942.918.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.963.430.198	4.956.667.879
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.091.561.884.763	1.120.878.447.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.287.332.371	23.785.834.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	27.287.332.371	23.785.834.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		996.455.689.236	1.059.139.455.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	994.751.012.457	1.056.903.483.093
<i>Nguyên giá</i>	222		2.011.565.268.238	2.011.565.268.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.016.814.255.781)	(954.661.785.145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.704.676.779	2.235.972.543
<i>Nguyên giá</i>	225		4.302.047.271	4.302.047.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(2.597.370.492)	(2.066.074.728)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.680.365.898	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.680.365.898	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61.138.497.258	37.953.157.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	61.138.497.258	37.953.157.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.920.724.491.765	1.960.741.462.099

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.495.366.304.594	1.522.080.045.555
I. Nợ ngắn hạn	310		1.275.836.981.550	1.261.013.594.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	581.213.617.140	392.548.168.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.141.564.235	275.199.226.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.118.414.333	13.906.290
4. Phải trả người lao động	314		7.407.214.934	13.823.878.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.590.471.197	6.710.113.330
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.757.532.686	11.575.364.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	650.182.310.545	557.181.584.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.425.856.480	3.961.352.902
II. Nợ dài hạn	330		219.529.323.044	261.066.450.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		219.529.323.044	261.066.450.592
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.358.187.171	438.661.416.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	425.358.187.171	438.661.416.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.705.472.829)	8.597.756.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.209.402.966	7.209.402.966
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.914.875.795)	1.388.353.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.920.724.491.765	1.960.741.462.099

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.185.632.354.745	1.336.783.853.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.185.632.354.745	1.336.783.853.350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.142.156.641.817	1.286.716.521.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.475.712.928	50.067.331.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.637.283	666.487.363
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.189.951.765	33.435.738.901
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.312.109.482</i>	<i>30.868.012.706</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.075.426.345	2.215.107.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.883.786.938	12.656.751.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.658.814.837)	2.426.220.955
11. Thu nhập khác	31	VI.7	16.363.638	9.090.910
12. Chi phí khác	32		6.272.424.596	-
13. Lợi nhuận khác	40		(6.256.060.958)	9.090.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.914.875.795)	2.435.311.865
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	311.480.832
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.914.875.795)	2.123.831.033
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(277)	165,6

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.914.875.795)	2.435.311.865
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		62.683.766.400	61.912.309.011
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.808.821.350	324.376.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.637.283)	(15.896.831)
- Chi phí lãi vay	06		20.312.109.482	30.868.012.706
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.875.184.154	95.524.113.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.505.835.503)	(3.829.754.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.526.072.762	(197.915.652.042)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(75.578.157.967)	186.318.218.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.730.393.932)	15.544.918.091
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.255.540.483)	(32.599.879.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(926.850.000)	(2.690.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.595.520.969)	60.351.103.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.797.619.884)	(66.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.637.283	15.896.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.782.982.601)	(50.466.805)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	635.798.021.483	860.449.033.895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(596.574.882.418)	(919.164.982.930)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(568.362.000)	(568.362.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.654.777.065	(59.284.311.035)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.723.726.505)	1.016.326.029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1 20.233.263.808	20.108.580.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1 7.509.537.303	21.124.906.835

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất gang, phôi thép.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiến hành thủ tục ngừng khai thác và đóng mỏ phía Nam, đồng thời tiến hành đầu tư vào mỏ phía Bắc. Sự kiện này dẫn tới các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến nay lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 741 người (Tại ngày 31/12/2023 là 758 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hằng năm.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.253 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 30/06/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 25.473 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 30/06/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc hình thành các hạng mục công trình xây dựng của Công ty mà chưa tiến hành nghiệm thu với chủ đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2024 là năm thứ 4 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Ghi nhận sau lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	202.452.230	197.716.357
Tiền gửi ngân hàng	7.307.085.073	20.035.547.451
Cộng	7.509.537.303	20.233.263.808

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	611.744	1.669.586
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Đại Hải Nam	-	1.464.894
Các đối tượng khác	611.744	204.692
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Cộng	611.744	1.669.586

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	1.651.941.798	1.829.491.798
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	369.191.481
Các đối tượng khác	-	177.550.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	10.890.000.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	12.541.941.798	1.829.491.798

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	6.106.176.898	6.139.354.182
Tạm ứng	1.130.892.040	729.018.930
Bảo hiểm y tế	-	59.107.155
Bảo hiểm xã hội	-	315.238.160
Bảo hiểm thất nghiệp	-	39.404.770
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.404.902.547	4.404.902.547
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	454.372.400
Các đối tượng khác	116.009.911	137.310.220
Dài hạn	27.287.332.371	23.785.834.000
Ký cược ký quỹ		
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	27.163.498.371	23.662.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	123.834.000	123.834.000
Công thương Việt Nam		
Cộng	33.393.509.269	29.925.188.182

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Cộng	1.737.122.717	-	1.737.122.717	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	1.737.122.717	1.737.122.717
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.737.122.717	1.737.122.717

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.587.523.900	-	3.453.851.541	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.683.950.902	-	51.939.255.338	-
Công cụ, dụng cụ.	786.623.747	-	608.129.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.099.110.772	-	199.986.569.243	-
Thành phẩm	605.263.432.899	-	536.958.909.818	-
Cộng	790.420.642.220	-	792.946.714.982	-

Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Mỏ sắt Nà Rạ	6.527.230.713	-
Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động	153.135.185	-
Cộng	6.680.365.898	-

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn	5.095.110.985	14.550.056.749
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.796.510.667	14.463.398.007
Bảo hiểm	298.600.318	86.658.742
Dài hạn	61.138.497.258	37.953.157.562
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.338.669.602	17.516.185.170
Kinh phí đóng góp vào NSNN để phục vụ GPMB (*)	32.000.000.000	10.000.000.000
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	9.695.193.936	10.007.942.130
Chi phí cấp quyền khai thác	6.693.750.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	410.883.720	429.030.262
Cộng	66.233.608.243	52.503.214.311

(*) Kinh phí đóng góp vào NSNN để phục vụ GPMB theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 586/NQ-GTCB-DHĐCĐ ngày 27/04/2023 và theo Quyết định phê duyệt dự án Khu tái định cư của UBND tỉnh Cao Bằng số 182/QĐ-UBND ngày 24/02/2023.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	293.254.610	1.772.820.118	2.066.074.728
Khấu hao trong kỳ	79.590.912	451.704.852	531.295.764
Số cuối kỳ	372.845.522	2.224.524.970	2.597.370.492
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.298.563.571	937.408.972	2.235.972.543
Số cuối kỳ	1.218.972.659	485.704.120	1.704.676.779

Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	564.946.579.411	1.437.882.343.501	6.936.873.429	1.799.471.897	2.011.565.268.238
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	564.946.579.411	1.437.882.343.501	6.936.873.429	1.799.471.897	2.011.565.268.238
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	191.421.651.728	756.771.306.626	5.457.593.165	1.011.233.626	954.661.785.145
Khấu hao trong kỳ	12.438.291.684	49.387.066.194	217.176.090	109.936.668	62.152.470.636
Số dư cuối kỳ	203.859.943.412	806.158.372.820	5.674.769.255	1.121.170.294	1.016.814.255.781
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	373.524.927.683	681.111.036.875	1.479.280.264	788.238.271	1.056.903.483.093
Số dư cuối kỳ	361.086.635.999	631.723.970.681	1.262.104.174	678.301.603	994.751.012.457

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.696.703.036 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.696.703.036 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 981.123.528.690 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.028.296.837.944 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	88.179.830.563	-	75.284.029.535	-
Công ty TNHH Đại Việt	18.901.780.225	-	21.890.608.120	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	16.029.015.144	-	3.357.217.369	-
Công ty TNHH Ất Tinh	8.346.808.084	-	-	-
Công ty Cổ phần Hợp Kim sắt Gang Thép Thái Nguyên	7.113.095.000	-	4.806.322.400	-
Các đối tượng khác	37.789.132.110	-	45.229.881.646	-
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	493.033.786.577	-	317.264.139.017	-
Cộng	581.213.617.140	-	392.548.168.552	-

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba	1.141.564.235	2.139.625.136
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại VTV	-	1.463.000.000
Công ty TNHH Ất Tinh	565.972.000	-
Các đối tượng khác	575.592.235	676.625.136
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	-	273.059.601.104
Cộng	1.141.564.235	275.199.226.240

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	22.847.017.931	22.847.017.931	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	115.088.581	64.208.581	50.880.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	13.906.290	60.504.240	70.837.890	3.572.640
Các loại thuế khác	-	13.048.672.596	6.984.710.903	6.063.961.693
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.761.254	398.761.254	-
Cộng	13.906.290	36.470.044.602	30.365.536.559	6.118.414.333

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.001.128.000	-	(1.989.909.681)	11.218.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.607.358	-	-	1.256.607.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.698.932.521	-	(3.328.000)	1.695.604.521
Cộng	4.956.667.879	-	(1.993.237.681)	2.963.430.198

Signature

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	8.590.471.197	6.710.113.330
Chi phí lãi vay phải trả	5.766.682.329	6.710.113.330
Tiền thuê đất	2.823.788.868	-
Cộng	8.590.471.197	6.710.113.330

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác là bên thứ ba	16.557.532.686	11.075.364.143
Kinh phí công đoàn	636.344.000	290.619.400
Bảo hiểm xã hội	984.695.505	-
Bảo hiểm y tế	173.769.795	-
Bảo hiểm thất nghiệp	77.213.020	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	10.872.196.408	6.870.461.408
<i>Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam</i>	<i>2.087.700.408</i>	<i>2.087.700.408</i>
<i>Công ty TNHH Đại Việt</i>	<i>5.304.695.000</i>	<i>2.553.045.000</i>
<i>Công ty TNHH Át Tinh</i>	<i>1.726.466.000</i>	<i>818.466.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Nhãn</i>	<i>852.100.000</i>	<i>887.700.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh</i>	<i>901.235.000</i>	<i>523.550.000</i>
Các đối tượng khác	3.813.313.958	3.914.283.335
Phải trả khác là bên liên quan	200.000.000	500.000.000
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i>		
Cộng	16.757.532.686	11.575.364.143

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ			Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	458.165.624.990	635.798.021.483	547.066.902.622	546.896.743.851
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng (1)	450.000.000.000	538.901.277.632	538.901.277.632	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Cao Bằng (2)	-	79.000.000.000	-	79.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	8.165.624.990	17.896.743.851	8.165.624.990	17.896.743.851
Vay dài hạn đến hạn trả	99.015.959.592	54.037.088.184	49.767.481.082	103.285.566.694
Ngân hàng China Eximbank (4)	99.015.959.592	54.037.088.184	49.767.481.082	103.285.566.694
Cộng	557.181.584.582	689.835.109.667	596.834.383.704	596.834.383.704
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Cao Bằng (5)	12.143.000.000	-	-	12.143.000.000
Ngân hàng China Eximbank (4)	247.539.899.957	12.808.821.350	53.777.586.898	206.571.134.409
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	1.383.550.635	-	568.362.000	815.188.635
Cộng	261.066.450.592	12.808.821.350	54.345.948.898	219.529.323.044

Signature

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2024 (VND)
Vay ngắn hạn					869.711.633.589
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng					
Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/1416719/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2023 với hạn mức là 500 tỷ đồng.	12 tháng đến hết ngày 30/06/2024	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m ² và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rựa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rựa số 1195.	450.000.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Cao Bằng					
Hợp đồng cấp tín dụng số 6248998/HĐTD ngày 24 tháng 07 năm 2023 với hạn mức là 200 tỷ đồng.	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất phôi thép.	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành theo phương án được VP bank tài trợ thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 2023/HĐTC/VPB-CBI và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 2023/HĐTCTSKHUNG/VPB-CBI đã được kí kết bởi 2 bên.	79.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(3) Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Hoàn Kiếm

Hợp đồng tín dụng số 210477.24.057.15251003.TD ngày 11 tháng 06 năm 2024 với hạn mức là 100 tỷ đồng	12 tháng	Lãi suất thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất phôi thép.	Không có tài sản đảm bảo	17.896.743.851
---	----------	------------------	--	--------------------------	----------------

Vay dài hạn

(4) Ngân hàng China Eximbank

Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD.	15 năm	3,5%/năm	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	309.856.701.103
---	--------	----------	--	---	-----------------

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Cao Bằng

Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc - Máy xúc đảo bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	12.143.000.000
---	----------	---	--	--	----------------

Nợ thuê tài chính

(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Hợp đồng thuê tài chính số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 25 tháng 08 năm 2021 - Hợp đồng số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28 tháng 12 năm 2021	36 tháng	8,5%/năm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất		815.188.635
---	----------	----------	--	--	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	430.063.660.000	12.209.402.966	442.273.062.966
Lãi trong kỳ trước	-	1.388.353.578	1.388.353.578
Trích quỹ khen thưởng	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	430.063.660.000	8.597.756.544	438.661.416.544
Lãi trong kỳ này	-	(11.914.875.795)	(11.914.875.795)
Trích quỹ khen thưởng (*)	-	(388.353.578)	(388.353.578)
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	430.063.660.000	(4.705.472.829)	425.358.187.171

(*) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 682/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Các cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
Cộng	430.063.660.000	430.063.660.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ Cổ phiếu

Sghy

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.182.828.937.653	1.331.709.347.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.103.867.092	1.778.330.796
Doanh thu khác	1.699.550.000	3.296.175.000
Cộng	<u>1.185.632.354.745</u>	<u>1.336.783.853.350</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.625.756.022	46.937.558.086
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	1.175.006.598.723	1.289.846.295.264
Cộng	<u>1.185.632.354.745</u>	<u>1.336.783.853.350</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Giá vốn bán thành phẩm	1.139.262.022.047	1.282.113.028.310
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.066.426.244	2.498.336.231
Giá vốn khác	828.193.526	2.105.157.100
Cộng	<u>1.142.156.641.817</u>	<u>1.286.716.521.641</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.637.283	15.896.831
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	283.829.532
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	-	366.761.000
Cộng	<u>14.637.283</u>	<u>666.487.363</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	20.312.109.482	30.868.012.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	259.501.286	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.808.821.350	324.376.609
Chi phí tài chính khác	2.809.519.647	2.243.349.586
Cộng	<u>36.189.951.765</u>	<u>33.435.738.901</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.426.345	2.215.107.554
Cộng	<u>1.075.426.345</u>	<u>2.215.107.554</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.360.402.948	5.798.395.511
Chi phí vật liệu quản lý	383.620.498	250.723.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.866.220	332.608.897
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.520.004	67.520.004
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.912.597	289.854.674
Chi phí bằng tiền khác	4.117.464.671	5.914.648.628
Cộng	11.883.786.938	12.656.751.662

7. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền bán hồ sơ chào giá	16.363.638	9.090.910
Cộng	16.363.638	9.090.910

8. Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền chậm nộp	6.272.424.596	-
Cộng	6.272.424.596	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.333.010.986	1.371.242.282.435
Chi phí nhân công	54.588.810.285	61.281.750.274
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.683.766.400	61.912.309.011
Chi phí dự phòng	-	14.915.838.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.122.546.911	12.406.255.401
Chi phí khác bằng tiền	69.263.731.729	76.912.731.456
Cộng	1.282.991.866.311	1.598.671.166.894

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	311.480.832
Cộng	-	311.480.832

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(11.914.875.795)	2.435.311.865
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	6.804.156.322	3.007.161.306
Các khoản điều chỉnh tăng	6.804.156.322	3.007.161.306
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.804.156.322	3.007.161.306
Thu nhập tính thuế TNDN	(5.110.719.473)	5.442.473.171
Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Khu liên hợp Gang Thép Cao Bằng)	-	5.318.969.889
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hoạt động ưu đãi thuế	-	531.896.989
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	227.661.688
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	-	45.532.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	577.429.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm	-	265.948.494
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	311.480.832
Thuế TNDN hiện hành	-	311.480.832

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.914.875.795)	2.123.831.033
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	1.388.353.578	5.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(13.303.229.373)	7.123.831.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(277)	165,6

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ, gồm:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Cùng Tập đoàn
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng Tập đoàn
Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/04/2024
Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch HĐQT đến ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Hội đồng quản trị			
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao, thưởng	86.400.000	136.850.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thưởng và thu nhập khác	262.392.200	351.728.300
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thưởng và thu nhập khác	221.316.000	295.573.400
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương, thưởng và thu nhập khác	222.616.000	298.457.400
Ông Nguyễn Hoài Nam	Lương, thưởng và thu nhập khác	222.116.000	215.847.900
Ban kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Sáng	Thù lao, thưởng	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thù lao, thưởng	67.200.000	67.200.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao, thưởng	67.200.000	67.200.000

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Bán hàng	1.175.006.598.723	1.289.846.295.264
Mua hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	557.807.095.690	613.193.666.840
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	252.146.296	192.212.273
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	893.715.750	5.858.314.000
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	48.000.000	48.000.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào	Mua nguyên liệu	1.321.128.000	75.000.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.075.426.345	969.098.040
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	559.332.070	814.757.240
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	69.602.498.452	132.548.459.760
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ đào tạo	-	18.154.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Mua quặng sắt	11.596.792.025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phải trả khác

Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	6.722.100.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	1.872.049.977	2.243.349.586

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico	10.890.000.000	-
Cộng	10.890.000.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.12)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	51.690.000	131.070.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	471.415.702.191	306.364.988.524
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	-	5.254.083.655
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.117.364.600
Viện Cơ khí Năng Lượng và mô Vinacomin	635.414.539	756.612.823
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	363.354.651	577.929.517
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	57.213.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	20.567.625.196	3.004.876.898
Cộng	493.033.786.577	317.264.139.017

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	-	273.059.601.104
Cộng	-	273.059.601.104

Phải trả khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	200.000.000	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	-	500.000.000
Cộng	200.000.000	500.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày ngày như sau:

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng
DOANH THU THUẦN	1.184.528.487.653	1.103.867.092	1.185.632.354.745
CHI PHÍ KINH DOANH			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.140.090.215.573	2.066.426.244	1.142.156.641.817
Lợi nhuận gộp	44.438.272.080	(962.559.152)	43.475.712.928
Chi phí bán hàng	1.075.426.345		1.075.426.345
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.872.722.698	11.064.240	11.883.786.938
KẾT QUẢ KINH DOANH BỘ PHẬN			30.516.499.645
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế			(11.914.875.795)
Thuế TNDN			
Lợi nhuận trong năm			(11.914.875.795)
TÀI SẢN			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.905.737.183.732	14.640.985.817	1.920.378.169.549
Tài sản không phân bổ			346.322.216
Tổng tài sản			1.920.724.491.765
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.485.173.765.785		1.485.173.765.785
Nợ phải trả không phân bổ			10.192.538.809
Tổng nợ phải trả			1.495.366.304.594

5. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khác hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.509.537.303	-	-	7.509.537.303
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	6.106.788.642	27.287.332.371	33.394.121.013
Cộng	7.509.537.303	6.106.788.642	27.287.332.371	40.903.658.316
Ngày 30/06/2024				
Các khoản vay	-	650.182.310.545	219.529.323.044	869.711.633.589
Phải trả người bán và phải trả khác	-	597.971.149.826	-	597.971.149.826
Chi phí phải trả	-	8.590.471.197	-	8.590.471.197
Cộng	-	1.256.743.931.568	219.529.323.044	1.476.273.254.612
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.509.537.303	(1.250.637.142.926)	(192.241.990.673)	(1.435.369.596.296)
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.233.263.808	-	-	20.233.263.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	6.141.023.768	23.785.834.000	29.926.857.768
Cộng	20.233.263.808	6.141.023.768	23.785.834.000	50.160.121.576
Ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	-	557.181.584.582	261.066.450.592	818.248.035.174
Phải trả người bán và phải trả khác	-	404.123.532.695	-	404.123.532.695
Chi phí phải trả	-	6.710.113.330	-	6.710.113.330
Cộng	-	968.015.230.607	261.066.450.592	1.229.081.681.199
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.233.263.808	(961.874.206.839)	(237.280.616.592)	(1.178.921.559.623)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ là số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp khác.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty lỗ 11.914.875.795 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2024 là 4.705.472.829 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 là 1.275.836.981.550 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 446.674.374.548 đồng, dẫn tới lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ là (42.595.520.969). Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương